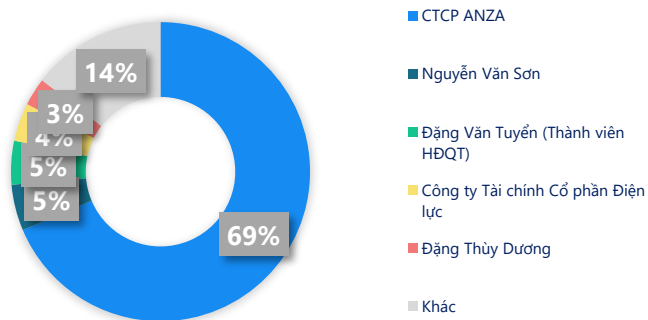
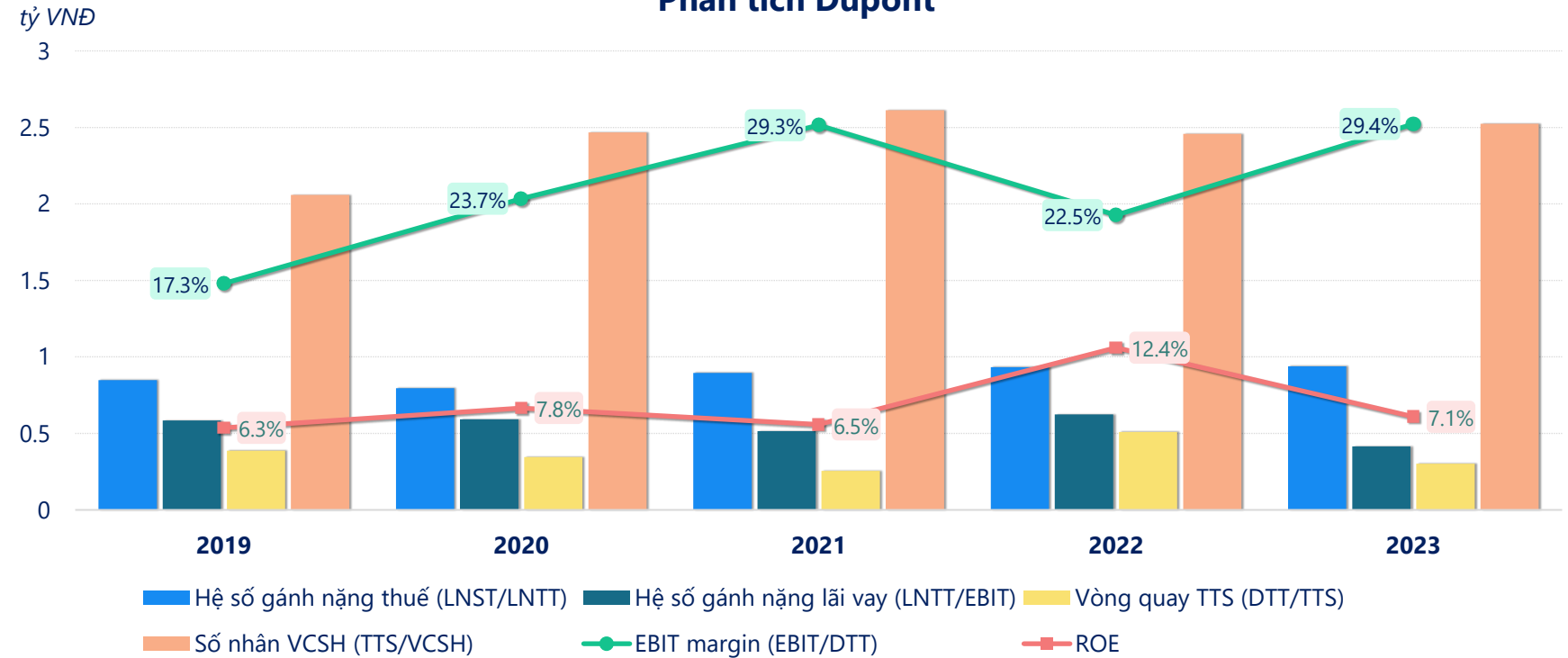


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

**Thông tin giao dịch** **29/12/2023**

Giá hiện tại (VNĐ)	48,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	46,600 - 58,249
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	480
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,080
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.58
EPS	5,900
P/E	8.1

	YTD	1T	3T	6T
S55	-9.8%	1.5%	-5.7%	0.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

**Cơ cấu cổ đông****Phân tích Dupont****DT thuần**

2023

**627**

tỷ VNĐ

YoY: ▼322| -33.9%

**LN sau thuế**

2023

**71.8**

tỷ VNĐ

YoY: ▼53.2| -42.3%

**ROE**

2023

**7.1%**

+/- YoY: ▼ 5.3%

**ROA**

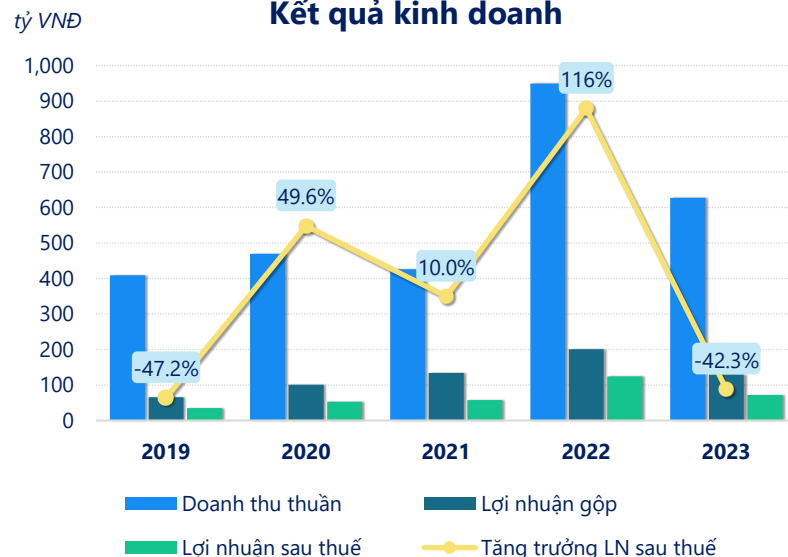
2023

**2.8%**

+/- YoY: ▼ 2.2%

## CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

### Kết quả kinh doanh

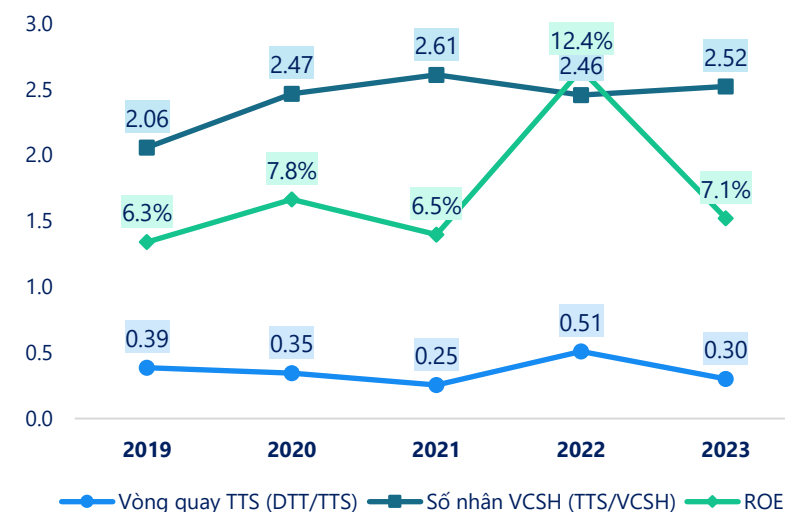


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 29.4% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.94 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.41 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

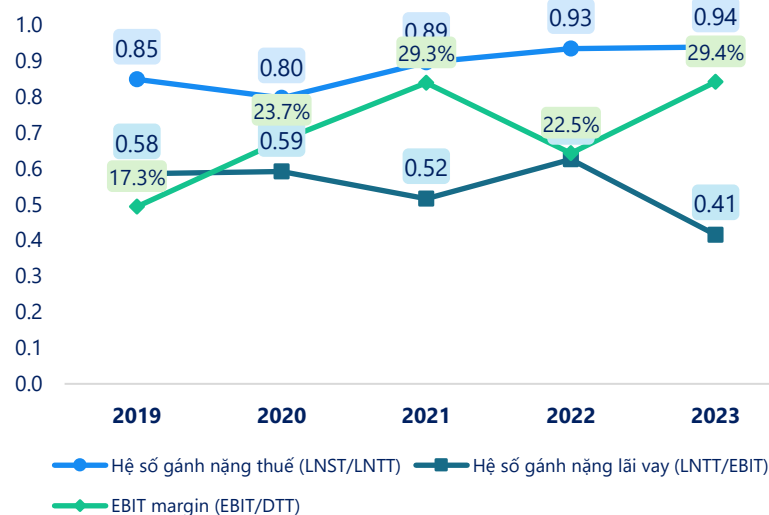
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, S55 ghi nhận doanh thu thuần 627.2 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 71.84 tỷ đồng, lần lượt giảm 33.9% và giảm 42.3% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 7.10%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



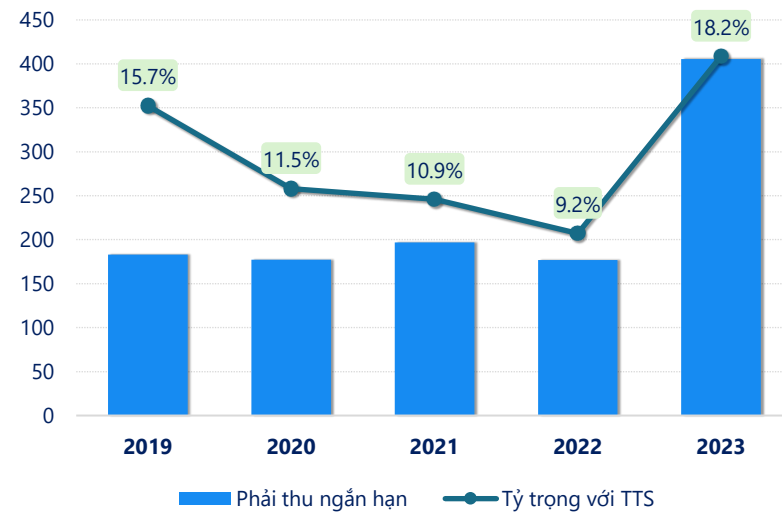
Vòng quay tổng tài sản đạt 0.30, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.52 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

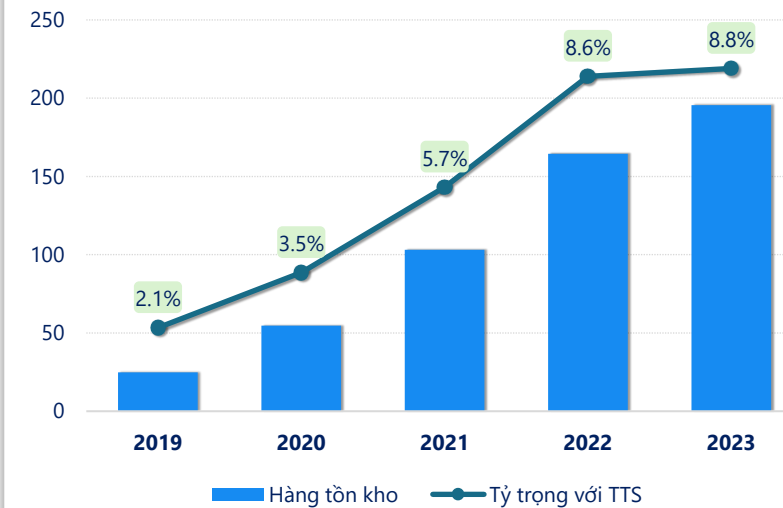
Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ

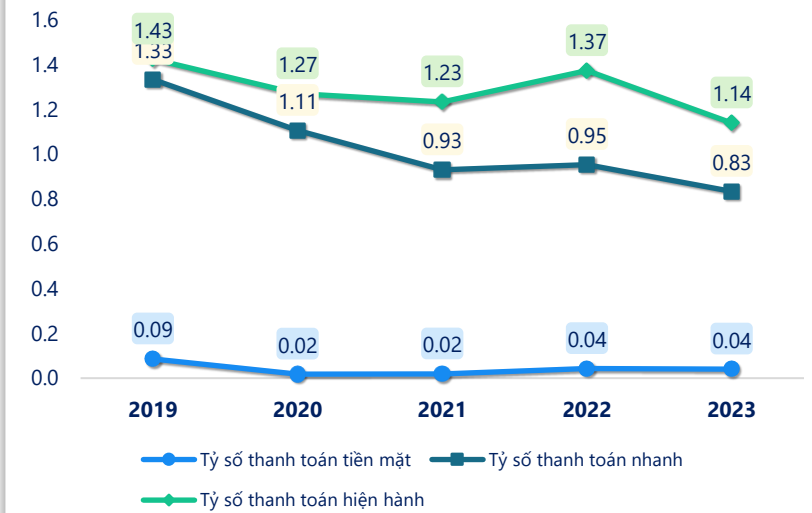


Hàng tồn kho

tỷ VNĐ

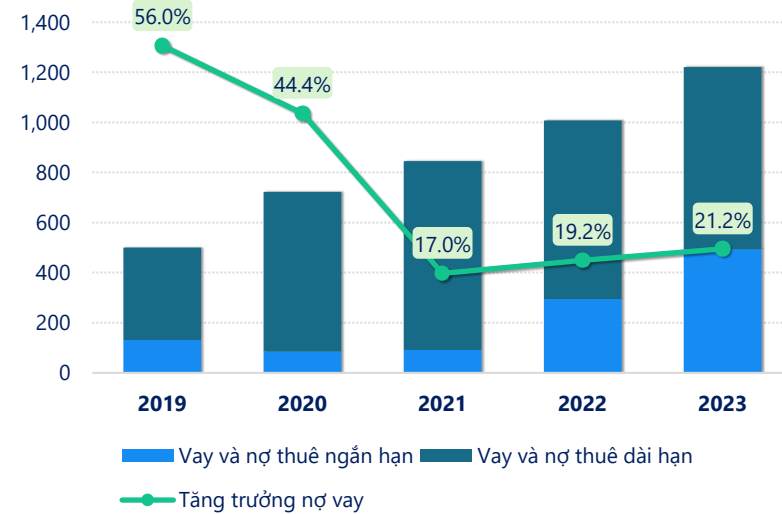


Chỉ số thanh khoản



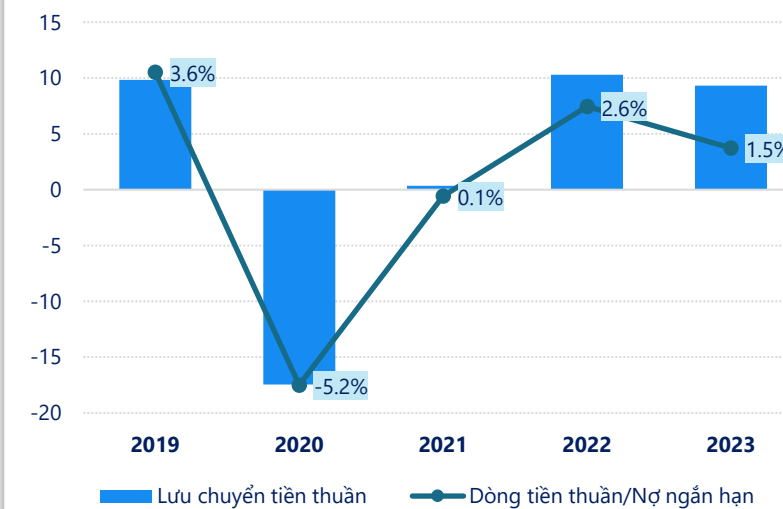
Nợ vay

tỷ VNĐ



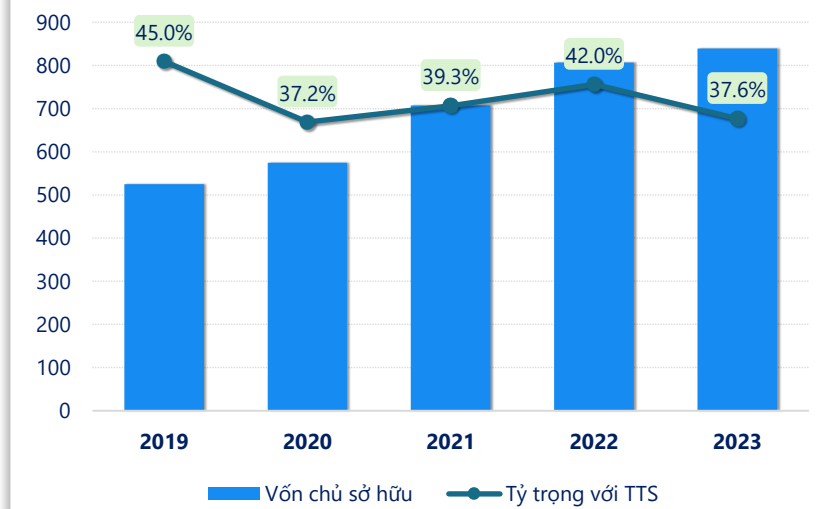
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,237</b>	<b>1,921</b>	<b>16.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>729</b>	<b>539</b>	<b>35.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	26.0	16.7	55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.7	167	-51.0%
Phải thu ngắn hạn	405	177	129%
Hàng tồn kho	196	164	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	20.5	14.0	46.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,508</b>	<b>1,382</b>	<b>9.1%</b>
Phải thu dài hạn	176	0.04	503815%
Tài sản cố định	1,201	1,232	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	14.2	-99.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	77.0	81.6	-5.6%
Tài sản dài hạn khác	52.8	54.2	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,393</b>	<b>1,114</b>	<b>25.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>640</b>	<b>392</b>	<b>63.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	493	294	67.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.9	44.5	81.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>753</b>	<b>722</b>	<b>4.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	728	714	2.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>844</b>	<b>807</b>	<b>4.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>844</b>	<b>807</b>	<b>4.6%</b>
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>409</b>	<b>469</b>	<b>426</b>	<b>949</b>	<b>627</b>
Giá vốn hàng bán	344	369	292	748	498
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>65.4</b>	<b>100</b>	<b>134</b>	<b>201</b>	<b>129</b>
Doanh thu HĐTC	24.8	14.7	17.4	23.0	76.5
Chi phí TC	29.3	45.6	61.1	80.1	108
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>29.4</b>	<b>45.5</b>	<b>60.6</b>	<b>80.0</b>	<b>108</b>
LN trong công ty LKLD	-1.01	5.08	4.31	5.74	-5.12
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.9	12.8	30.1	14.3	15.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>43.0</b>	<b>61.7</b>	<b>64.4</b>	<b>135</b>	<b>76.6</b>
Lợi nhuận khác	-1.67	4.14	0.07	-1.97	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>41.3</b>	<b>65.9</b>	<b>64.5</b>	<b>133</b>	<b>76.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>35.0</b>	<b>52.4</b>	<b>57.7</b>	<b>125</b>	<b>71.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>32.1</b>	<b>42.7</b>	<b>41.8</b>	<b>93.6</b>	<b>58.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.9	160	53.0	-35.5	-268
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-396	-166	-94.1	96.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	169	219	113	140	181
Tiền đầu kỳ	13.6	23.5	6.04	6.36	16.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.85</b>	<b>-17.4</b>	<b>0.36</b>	<b>10.3</b>	<b>9.32</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.03	0.00	0
Tiền cuối kỳ	23.5	6.04	6.36	16.7	26.0